CTCP Create Capital Việt Nam (HSX: CRC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày **29/12/2023**	**5,460 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.4%	**3.0%**	**-7.1%**

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2023

7/9
(Mạnh)

DT thuần — *2023*: **354** *tỷ VNĐ* | YoY ▼ 68.0 ▼ 16.0%

LN sau thuế — *2023*: **29.5** *tỷ VNĐ* | YoY ▲ 5.00 ▲ 20.0%

Tỷ suất lợi nhuận

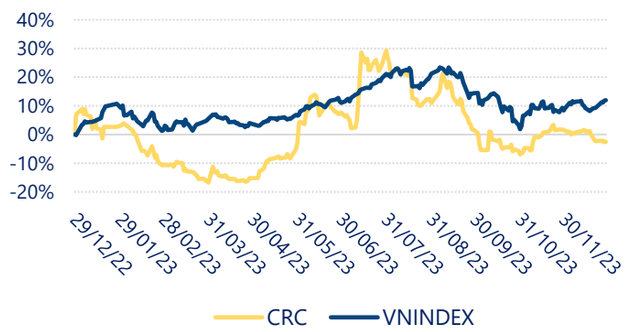

Cơ cấu cổ đông

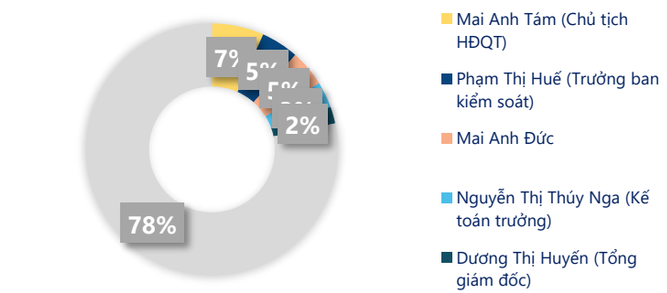

Piotroski F - Score

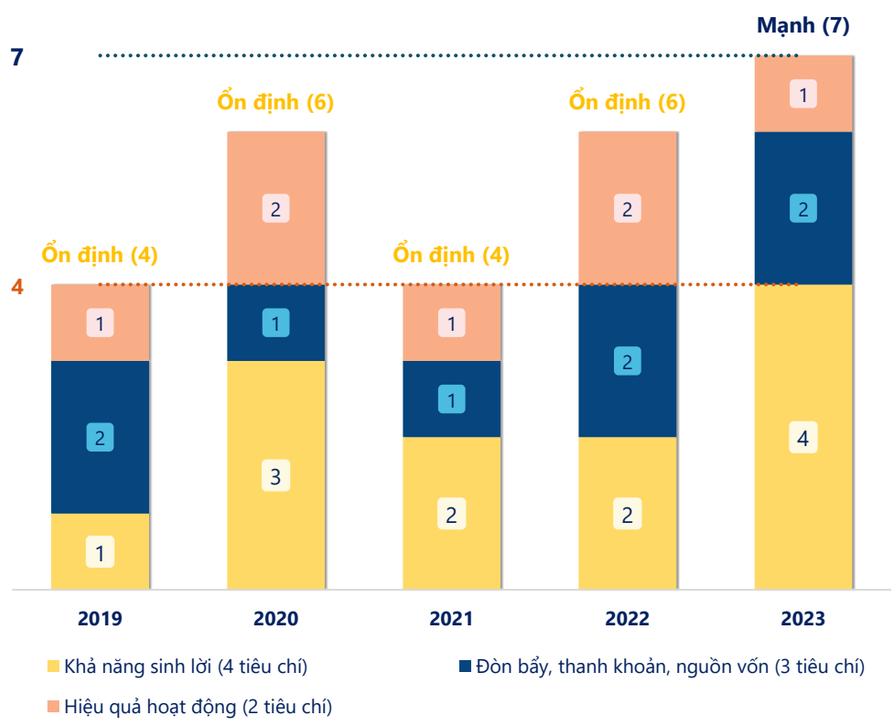

Năm **2023**, F-Score của **CRC** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Create Capital Việt Nam (HSX: CRC)

Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền

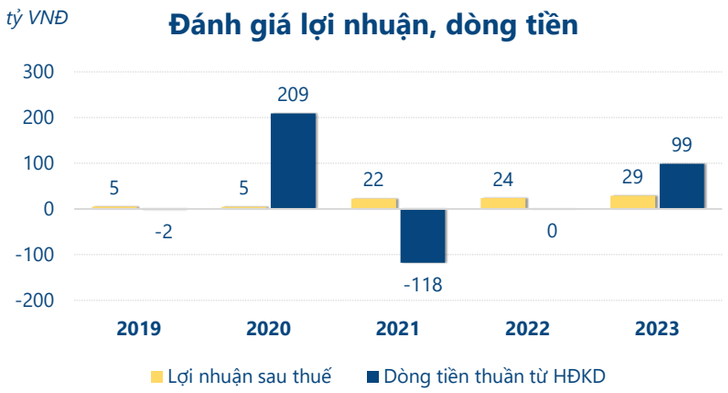

Tỷ suất lợi nhuận

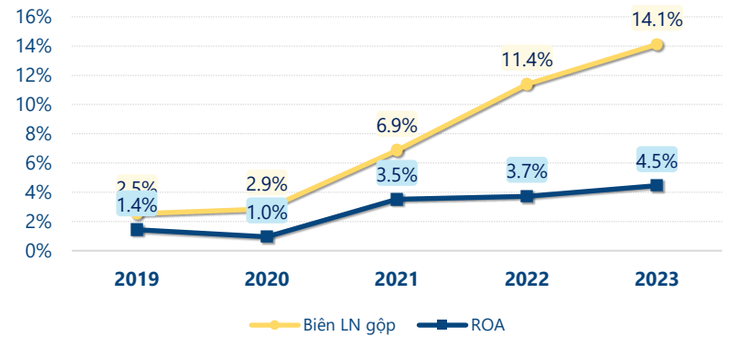

Vòng quay tài sản

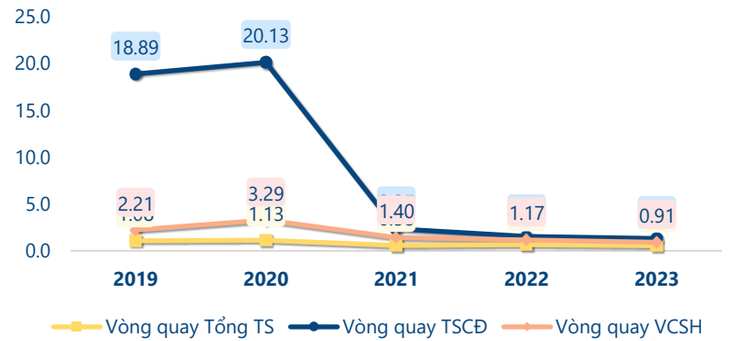

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CRC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

Chỉ số thanh khoản

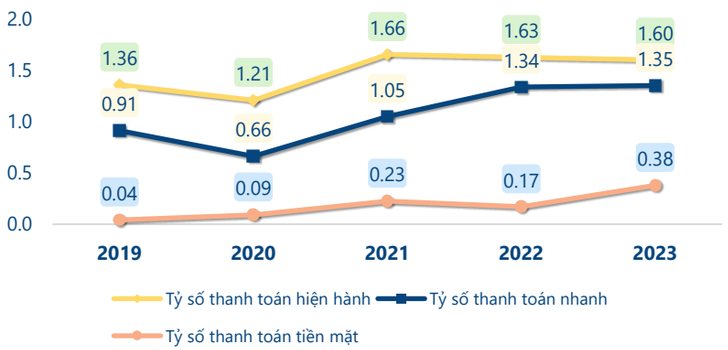

Nợ dài hạn

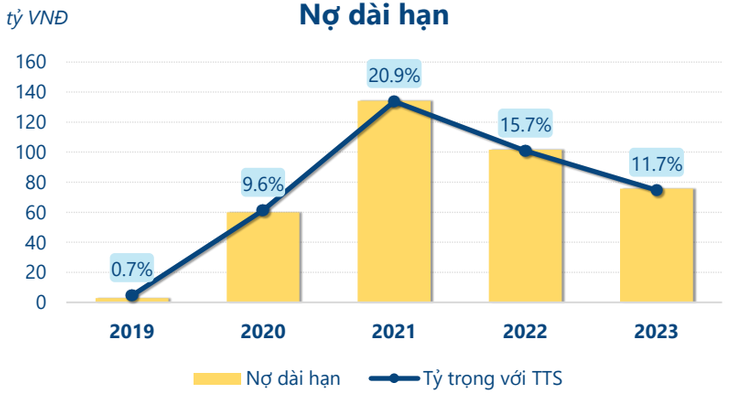

Số lượng cổ phiếu lưu hành

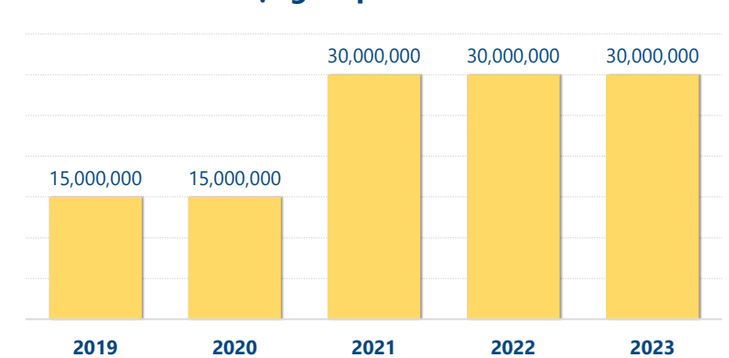

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**648**	**646**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	272	278	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	64.5	29.2	121%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.8	0.40	12105%
Phải thu ngắn hạn	95.5	173	-44.9%
Hàng tồn kho	42.3	49.5	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	21.3	25.4	-16.2%
Tài sản dài hạn	**375**	**368**	**1.9%**
Phải thu dài hạn	42.5	42.5	0.0%
Tài sản cố định	261	274	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.0	44.0	47.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	6.79	-92.6%
Tài sản dài hạn khác	**5.87**	**0.52**	**1024%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	246	272	-9.8%
Nợ ngắn hạn	**170**	**171**	**-0.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	162	156	3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.59	10.0	-54.3%
Nợ dài hạn	75.7	102	-25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	75.5	102	-25.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**402**	**373**	**7.6%**
Vốn chủ sở hữu	**402**	**373**	**7.6%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**405**	**580**	**369**	**422**	**354**
Giá vốn hàng bán	394	563	344	374	304
Lợi nhuận gộp	**10.3**	**16.6**	**25.4**	**48.1**	**50.0**
Doanh thu HĐTC	8.05	2.80	3.28	1.30	1.05
Chi phí TC	6.86	6.59	10.4	16.7	15.7
Chi phí lãi vay	**6.50**	**6.36**	**10.4**	**16.4**	**15.5**
LN trong công ty LKLD	0.04	0.21	0.40	0	0
Chi phí bán hàng	1.70	2.74	1.80	1.38	0.44
Chi phí QLDN	2.35	2.92	4.32	5.30	5.01
LN thuần từ HĐKD	**7.42**	**7.38**	**12.5**	**26.0**	**29.9**
Lợi nhuận khác	-1.17	-0.47	10.7	-0.24	0.43
LN trước thuế	**6.25**	**6.92**	**23.2**	**25.8**	**30.3**
Lợi nhuận sau thuế	**5.37**	**4.90**	**22.5**	**24.5**	**29.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.39**	**4.90**	**22.3**	**24.0**	**28.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.05	209	-118	-0.17	99.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.4	-103	-73.8	-23.0	-43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.5	-80.7	192	16.5	-20.5
Tiền đầu kỳ	19.5	9.52	35.2	35.8	29.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.95**	**25.7**	**0.56**	**-6.64**	**35.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	9.57	35.2	35.8	29.2	64.5